ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(PROGRAMME SPECIFICATION)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (Programme Title)	KẾ TOÁN
2. Mã ngành đào tạo (Code)	7340301
3. Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp (Award Titles)	Bachelor
4. Cơ sở giáo dục cấp bằng (Awarding Body)	*Trường Đại học Kinh tế - Luật*
5. Đơn vị đào tạo (Teaching Institution)	*Trường Đại học Kinh tế - Luật*
6. Khoa (Faculty)	Kế toán – Kiểm toán
7. Thời lượng chương trình (Length of Programme)	4 Học kỳ
8. Trình độ đào tạo (Level of programme)	Đại học
9. Cấp độ của CTĐT theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Level of programme within Vietnam's Qualifications Framework)	Bậc 6 – Đại học
10. Thông tin đánh giá/kiểm định chất lượng do tổ chức nghề nghiệp hoặc luật định công nhận (Accreditation by Professional Statutory and Regulatory Body)	
11. Tổng số tín chỉ (Total Credits):	
- Theo hệ thống tín chỉ Việt nam (in accordance with Vietnam's credit system)	130 tín chỉ (Đại trà và chất lượng cao) (không bao gồm tín chỉ của ngoại ngữ, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng) 120 tín chỉ (chất lượng cao bằng Tiếng Anh) (không bao gồm tín chỉ

	của ngoại ngữ, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)
- Theo ECTS	
12. Ngôn ngữ giảng dạy (Language of Study)	Tiếng Việt
13. Mô tả chương trình (Programme Description)	Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán được thiết kế để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán theo hướng chuyên nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, người học có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức, có khả năng thích nghi phù hợp với sự thay đổi của môi trường làm việc.
14. Các tuyên bố đối sánh theo lĩnh vực có liên quan và điểm tham chiếu bên ngoài và bên trong khác được sử dụng để cung cấp thông tin về kết quả chương trình (Relevant Subject Benchmark Statement and/or other external/internal reference points used to provide information on programme outcomes)	CTĐT cử nhân Kế toán được xây dựng dựa trên dựa trên "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ" của VNU HCM và Trường Đại học Kinh tế - Luật (Quy chế đào tạo đại học VNU – QC 1368; Quy chế đào tạo đại học UEL- QD789-QDHKTL), sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế - Luật, sứ mạng và tầm nhìn của Khoa KTKT, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đối sánh với CTĐT các trường đại học uy tín trên thế giới, nhu cầu xã hội, thông tin phản hồi từ cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên, ý kiến của hội đồng tư vấn Khoa và Ban Giám hiệu phê để triển khai.

II. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI CỦA CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME OBJECTIVES & LEARNING OUTCOMES)

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (Programme Objectives)

Chương trình cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán, là chương trình đào tạo kế toán nhằm trang bị cho người học kiến thức về cơ sở lý luận, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo và được công nhận bởi xã hội, nhằm đào tạo nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu phát tiển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Kết quả học tập mong đợi (Programme Learning Outcomes)

Ký hiệu PLOs	**Phát biểu kết quả học tập mong đợi chương trình đào tạo Statements of PLOs**	
PLO 1	***Kiến thức chung về tự nhiên xã hội***: Áp dụng kiến thức cơ bản khối ngành kinh tế quản lý giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội	
	Kiến thức chung về ngành Kế toán Kiểm toán: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành KTKT để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiêu cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và am hiểu kiểm toán	3
	Kiến thức chuyên ngành kế toán: Áp dụng kiến thức chuyên ngành giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán, tư vấn kế toán thuế, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị doanh nghiệp…	4
	Kiến thức chung về tự nhiên xã hội: Áp dụng kiến thức cơ bản khối ngành kinh tế quản lý giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội	4
PLO 2	**Kỹ năng chuyên môn (Professional Skills-IFAC)**	
	Kỹ năng tư duy: có khả năng nghiên cứu, đánh giá, tổng hợp, xử lý và phân tích thông tin, phản ứng nhanh nhạy trong môi trường thay đổi, phục vụ hiệu quả cho quá trình ra quyết định.	4
	Kỹ năng giao tiếp: có khả năng hợp tác, giao tiếp, tư vấn,	4

	thương lượng, giải quyết xung đột hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau.	
	Kỹ năng tổ chức quản lý: có khả năng tổ chức và quản lý công việc, kỹ năng quản lý thời gian, quản lý nhóm và kỹ năng lãnh đạo hiệu quả.	4
	Kỹ năng ứng dụng công nghệ: có khả năng ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực kế toán	4
PLO 3	***Kỹ năng thực hành nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán*** **(Practical Experience IFAC)**	
	Có khả năng thực hành công việc kế toán, trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp…	4
	Có khả năng thực hành công việc trợ lý kiểm toán, kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán nhà nước, các doanh nghiệp và tổ chức khác…	4
	Có khả năng đảm trách công việc tư vấn kế toán, tài chính và thuế trong các doanh nghiệp.	4
PLO 4	**Giá trị nghề nghiệp (Professional Values IFAC)**	
	Được chấp nhận là thành viên của các tổ chức nghề nghiệp trong nước hoặc quốc tế	3
	Thể hiện khả năng và cam kết học tập suốt đời. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích luỹ kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.	4
PLO 5	**Thái độ chuyên nghiệp (Professional Attitudes IFAC) – Tính hòa nghi nghề nghiệp và xét đoán nghề nghiệp**	
	Thể hiện thái độ hoài nghi nghề nghiệp và khách quan khi tổng hợp và đánh giá thông tin.	4
	Áp dụng tư duy phản biện xét đoán nghề nghiệp trong giải quyết vấn đề.	4
PLO 6	**Đạo đức nghề nghiệp (Professional Ethics IFAC)**	
	Có phẩm chất đạo đức, trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng	4
	Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp	4

	Có ý thức và góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội	4

Ghi chú: 1: Nhận biết; 2: Hiểu; 3: Ứng dụng; 4: Phân tích

3. Phương pháp dạy và học (Teaching and Learning Strategy)

Chiến lược dạy và học theo phương pháp chủ động, lấy người học làm trung tâm. Các hoạt động dạy và học được kết hợp đa dạng và linh hoạt như động não, thuyết giảng, bài tập tình huống, học thông qua giải quyết vấn đề, tranh luận, thảo luận nhóm, nhập vai, nghiên cứu thực tế… Các hoạt động dạy và học được thiết kế đan xen trong môn học giúp đạt được chuẩn đầu ra của môn học và của CTĐT. Ngoài ra, phương pháp dạy và học còn thúc đẩy người học phát huy năng lực tư duy, khả năng nghiên cứu, khả năng phản biện độc lập và giải quyết vấn đề sáng tạo. Ngoài ra, CTĐT có sự kết nối với các doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp thông qua các buổi seminar, hội thảo, kiến tập thực tế dành cho sinh viên.

4. **Phương pháp kiểm tra đánh giá (Assessment Strategy)**

Kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với kết quả học tập mong đợi, giúp phân loại người học và mức độ đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của mỗi người học. Công tác kiểm tra đánh giá được triển khai trong suốt quá trình học, bằng nhiều hình thức: bài kiểm tra nhỏ, bài thi giữa kì, trắc nghiệm, tự luận, đánh giá hoạt động trong lớp học, tiểu luận, đồ án môn học…

Các thành phần đánh giá bao gồm: Đánh giá quá trình, đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì.

III. CẤU TRÚC, ĐẶC ĐIỂM CTĐT, CÁC MÔN HỌC, PHÂN BỔ TÍN CHỈ VÀ YÊU CẦU CẤP BẰNG (PROGRAMME STRUCTURE AND FEATURES, MODULES, CREDIT ASSIGNMENT AND AWARD REQUIREMENTS)

1. Cấu trúc chương trình (Programme Structure):

Khối ngành Kinh tế và Kinh doanh

Số TT	Các khối kiến thức	Khối lượng	
		Số tín chỉ	%
I	Khối kiến thức chung toàn trường	36	28
II	Khối kiến thức cơ sở khối ngành	20	15
III	Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành	12	9
IV	Kiến thức ngành và chuyên ngành	52	40
V	Kiến tập, Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/chuyên môn tốt nghiệp	10	8
	Tổng cộng	130	100

Khối ngành Luật

Số TT	Các khối kiến thức	Khối lượng Số tín chỉ	%
I	Khối kiến thức chung toàn trường	36	28
II	Khối kiến thức cơ sở khối ngành	20	15
III	Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành	18	14
IV	Kiến thức ngành và chuyên ngành	46	35
V	Kiến tập, Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/chuyên môn tốt nghiệp	10	8
	Tổng cộng	130	100

2. *Danh mục các môn học (List of courses):*

Stt	Mã MH	MÔN HỌC		Tín chỉ			Điều kiện tiên quyết	
				TC	LT	TH	Tích lũy	Đã học và thi
HỌC KỲ I– 17 TC								
		Môn học bắt buộc: 13 TC						
1	GEN1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2	2			
2	ECO1001	Kinh tế học vi mô 1		3	3			
3	LAW1001	Lý luận nhà nước và pháp luật (Pháp luật đại cương)		3	3			
4	MAT1001	Toán cao cấp (5TC)		5	5			
		Môn học tự chọn: 4TC						
1	GEN1103	Địa chính trị thế giới	**3 môn chọn 1**	2	2			
2	GEN1104	Quan hệ quốc tế		2	2			
3	GEN1109	Lịch sử văn minh thế giới		2	2			
4	GEN1105	Văn hóa học	**3 môn chọn 1**	2	2			
5	GEN1106	Xã hội học		2	2			
6	GEN1110	Cơ sở văn hóa Việt Nam		2	2			
7	GEN1004	Giáo dục thể chất 1		3	3			
HỌC KỲ II – 19 TC								
		Môn học bắt buộc: 17 TC						
1	LAW1501	Luật doanh nghiệp		3	3			
2	ECO1002	Kinh tế vĩ mô 1		3	3			ECO1001
3	ACC1013	Nguyên lý kế toán		3	3			
4	BUS 1100	Quản trị học căn bản		3	3			
5	MAT1002	Lý thuyết xác suất		2	2			MAT1001

6	GEN1007	Triết học Mác – Lênin		3	3			
		Môn học tự chọn: 2 TC						
1	GEN1101	Tâm lý học đại cương	**3 môn chọn 1**	2	2			
2	GEN1102	Nhập môn khoa học giao tiếp		2	2			
3	GEN1108	Nhân học đại cương		2	2			
4	GEN1005	Giáo dục thể chất 2		3	3			
5	GEN1006	Giáo dục QP (4 tuần)		165t				
HỌC KỲ III : 16TC								
		Môn học bắt buộc: 14 TC						
1	GEN1009	Lịch sử Đảng CSVN		2	2			
2	ACC1023	Kế toán tài chính		3	3			ACC1013
3	BUS 1200	Marketing căn bản		3	3			
4	FIN1101	Nguyên lý thị trường tài chính		3	3			ECO1001 ECO1002
5	MAT1003	Thống kê ứng dụng		3	3			MAT1001 MAT1002
		Môn học tự chọn: 2 TC						
1	MIS1004	Tin học ứng dụng	**3 môn chọn 1**	2	2			
2	GEN1107	Logic học		2	2			
3	MAT1004	Kinh tế lượng (bố trí lịch ở HK4)		3	3			
HỌC KỲ IV : 20TC								
		Môn học bắt buộc: 15 TC						
1	GEN1011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		2	2			
2	COM1001	Kinh tế học quốc tế		2	2			
3	BUS 1111 FIN1102	Quản trị tài chính (Tài chính doanh nghiệp)		3	3			FIN1101
4	MIS1005	Hệ thống thông tin kinh doanh		2	1	1		
5	BUS 1105	Quản trị chiến lược		3	3			
6	ACC1033	Kế toán tài chính chuyên ngành 1 (Kế toán tài chính 1)		3	3			ACC1013
		Môn học tự chọn: 5 TC						
1	ECO1003	Phương pháp nghiêu cứu khoa học	**3 môn chọn 1**	2	2			
2	BUS 1303	Kỹ năng làm việc theo nhóm		2	2			
3	GEN1111	Thực hành văn bản Tiếng Việt		2	2			
4	FIN1251	Thanh toán quốc tế	**3 môn chọn 1**	3	3			
5	FIN1152	Thị trường chứng khoán		3	3			

6	MIS1011	Cơ sở dữ liệu		3	2	1		
HỌC KỲ V : 16 TC								
		Môn học bắt buộc: 13 TC						
1	ACC1163	Thuế - Thực hành và khai báo		3	3			
2	ACC1044	Kế toán tài chính chuyên ngành 2 (Kế toán tài chính 2)		4	4			ACC1013
3	ACC1083	Kế toán quốc tế		3	3			ACC1013
4	ACC1503	Lý thuyết kiểm toán		3	3			
		Môn học tự chọn chuyên sâu (3 TC)						
1	MIS1023	Hệ thống thông tin kế toán		3	3			
2	FIN1203	Ngân hàng		3	3			
3	MIS1021	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin quản lý		3	2	1		MIS1005 MIS1011
HỌC KỲ VI : 22TC								
		Môn học bắt buộc: 19 TC						
1	ACC1533	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)		3	3			ACC1503
2	ACC1113	Kế toán quản trị		3	3			
3	ACC1063	Sổ kế toán và báo cáo tài chính		3	3			ACC1013
4	ACC1583	Đạo đức nghề nghiệp và QTDN		3	3			
5	ACC1593	Phân tích BCTC		3	3			ACC1033
6	GEN1010	CNXH khoa học		2	2			
		Kiến tập (cuối HK 6)		2		2		
		Môn học tự chọn chuyên sâu (3 TC)						
1	ACC1553	Kiểm soát và kiểm toán NB		3	3			
2	ACC1183	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) (Kế toán quốc tế nâng cao)		3	3			ACC1083
3	ACC1153	Kế toán ngân hàng		3	3			ACC1013
4	MIS1033	Trí tuệ doanh nghiệp và hệ hỗ trợ ra quyết định		3	2	1		MIS1005 MIS1011
5	ACC1053	Kế toán tài chính chuyên ngành 3 (Kế toán tài chính 3)		3	3			ACC1013
HỌC KỲ VII : 12TC								
		Môn học bắt buộc: 09 TC						
1	ACC1073	Kế toán máy tính		3	3			ACC1013
2	Mới	Phân tích dữ liệu trong kế toán kiểm toán		3	2	1		
3	ACC1123	Kế toán quản trị NC		3	3			ACC1103
		Môn học tự chọn chuyên sâu (3 TC)						

1	ACC1543	Kiểm toán nâng cao (kiểm toán 2)	3	2	1		
2	BUS1108	Quản trị rủi ro	3	3			
3		Phân tích dữ liệu với R/Python	3	2	1		
HỌC KỲ VIII : 8 TC							
		Môn bắt buộc: 04 TC	**8**				
1	BC02	Thực tập cuối khóa	4		4		
		Môn tự chọn: 04 TC (*Chọn Khóa luận TN hoặc 2 môn học tự chọn)*					
2	KL01	Khóa luận TN	4		4		
3.1		Chuyên đề 1: Báo cáo tài chính hợp nhất 1	2	2			
3.2	ACC1933	Chuyên đề 2: Tích hợp quy trình KD với các hệ thống ERP	2	2			

3. Sơ đồ phân bố môn học trong chương trình (Curriculum map)

Ma trận đóng góp môn học vào kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo

HK	Mã MH	STT	Tên môn học	Số TC	MH tiên quyết	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	6.3
HỌC KỲ I – 15 TC		**Môn học bắt buộc**		**11**																		
	GEN1008	1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2														2		2
	ECO1001	2	Kinh tế học vi mô 1	3		2	2		2													
	LAW1001	3	Lý luận nhà nước và pháp luật (Pháp luật đại cương)	3		2	2													2	2	
	MAT1001	4	Toán cao cấp	3		2			2			2										
		Môn học tự chọn		**4**																		
	GEN1103	1	Địa chính trị thế giới	2		2												2				2
	GEN1104	2	Quan hệ quốc tế	2		2			2	2								2				2
	GEN1109	3	Lịch sử văn minh thế giới	2		2			2	2												2
	GEN1105	4	Văn hóa học	2		2			2	2												2
	GEN1106	5	Xã hội học	2		2			2	2												2
	GEN1110	6	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2		2			2	2												2
	GEN1004	7	Giáo dục thể chất 1	3																		
HỌC KỲ II – 19 TC		**Môn học bắt buộc**		**17**																		
	LAW1501	1	Luật doanh nghiệp	3			3											2	2	3	2	
	ECO1002	2	Kinh tế vĩ mô 1	3	ECO1001	3	2		2													3
	ACC1013	3	Nguyên lý kế toán	3			3	3	3								3		3		3	
	BUS 1100	4	Quản trị học căn bản	3		2			2		2											2
	MAT1002	5	Lý thuyết xác suất	2	MAT1101	2			2			2										
	GEN1007	6	Triết học Mác – Lênin	3		2			2													2
			Môn học tự chọn	**2**																		
	GEN1101	1	Tâm lý học đại cương	2		2				2	2											2
	GEN1102	2	Nhập môn khoa học giao tiếp	2		2				2	2											2

	GEN1108	3	Nhân học đại cương	2		2				2	2												2
	GEN1005	4	Giáo dục thể chất 2	2																			
	GEN1006	5	Giáo dục QP (4 tuần)	165t																			
HỌC KỲ III :15 TC		**Môn học bắt buộc**		**13**																			
	GEN1009	1	Lịch sử Đảng CSVN	2		2														3		2
	ACC1023	2	Kế toán tài chính	3	ACC1013		3	3	3				3		3				3		3	
	BUS 1200	3	Marketing căn bản	3			2			2	2											3
	FIN1101	4	Nguyên lý thị trường tài chính	3	ECO1001 ECO1002		3		3				2	2	2							3
	MAT1103	5	Thống kê ứng dụng	2	MAT1002		3		3			3										
		Môn học tự chọn		**2**																			
	MIS1105	1	Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo	2			2				3	3										
	GEN1107	2	Logic học	2					3		2							3	3			
	ECO1060	3	Kinh tế số	2			2				3	3										
HỌC KỲ IV : 20TC		**Môn học bắt buộc: 12 TC**		**12**																			
	GEN1011	1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		2														3		2
	COM1001	2	Kinh tế học quốc tế	2			2		3													3
	FIN1102	3	Quản trị tài chính (Tài chính doanh nghiệp)	3	FIN1101		3	3	3						3						3	
	MIS1005	4	Hệ thống thông tin kinh doanh	2			3				3	3	2	2	2							
	ACC1001	5	Kế toán tài chính chuyên ngành 1 (Kế toán tài chính 1)	3	ACC1013		4	4	4				3	3	3	2	2		3		3	
		Môn học tự chọn		**8**																			
		1	Mô hình kinh doanh số	3		3	3		3		3	3										
	MAT1005	2	Kinh tế lượng	3	MAT1103		3		3		3	3										
	BUS 1303	4	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2						3	3		3	3	3							
	GEN1112	5	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	2						3	3	3	3	3	3							
		6	Thanh toán quốc tế	3		3	3		3													
		7	Thị trường chứng khoán	3			3		3											3		3
	ACC1010	8	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3					3	3	3	3										
HỌC		**Môn học bắt buộc**		**16**																			

KỲ V :19 TC	ACC1002	1	Thuế - Thực hành và khai báo	3			4	4			3		4	4	4	4	4			4	3	
	ACC1003	2	Kế toán tài chính chuyên ngành 2 (Kế toán tài chính 2)	4	ACC1013		4	4	4				4	4	4	4	4		4		4	
	ACC1105	3	Kế toán quốc tế	3	ACC1013		4	4		4			4	4	4				4			4
	ACC1102	4	Lý thuyết kiểm toán	3			3		3					3	3		4	3	3		3	
	MAT1110	5	Phân tích dữ liệu trong kinh doanh	3	MAT1103		3		3		3	3										
		Môn học tự chọn chuyên sâu		**3**																		
	ACC1101	1	Kiểm soát nội bộ	3			3	3			3			3	3						3	3
	FIN1203	2	Ngân hàng	3			3		3													
	MIS1023	3	Hệ thống thông tin kế toán	3	MIS1005 MIS1011		4	4			4	3	3		4							
HỌC KỲ VI : 22 TC		**Môn học bắt buộc: 19 TC**		**19**																		
	ACC1103	1	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	3	ACC1102		4		4			4		4			4	4	4		4	
	ACC1104	2	Kế toán quản trị	3			3	3	3		3		3	3	3	3	4					3
	ACC1004	3	Sổ kế toán và BCTC	3	ACC1013		4	4			4		4	4	4				4		4	
	ACC1107	4	Đạo đức nghề nghiệp và QTDN	3					4								4	4	4	4	3	4
	ACC1593	5	Phân tích Báo cáo tài chính	3	ACC1001		4	4	4	4			4	4	4		4					4
	GEN1010	6	CNXH khoa học	2		3														3		3
		7	Kiến tập (cuối HK 6)	2			4	4		4	4		4	4	4		4					
		Môn học tự chọn chuyên sâu (3 TC)		**3**																		
	ACC1113	1	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) (Kế toán quốc tế nâng cao)	3	ACC1105		4	4		4			4	4	4				4			
	ACC1005	2	Kế toán ngân hàng (Kế toán ngân hàng thương mại)	3	ACC1013		4						3		3		4				3	
	ACC1108	3	Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)	3			4	4			4		4	4	4	3			4		4	
	ACC1006	4	Kế toán tài chính chuyên ngành 3 (Kế toán tài chính 3)	3	MIS1011		4	4	4								4		4			
HỌC KỲ VII : 12		**Môn học bắt buộc: 09 TC**																				
	ACC1007	1	Kế toán máy tính	3	ACC1013		4	4			4	4	4	4	4				4		4	
	ACC1109	2	Phân tích dữ liệu trong kế toán kiểm toán	3			4	4	4			4	4	4	4			4	4			
	ACC1112	3	Kế toán quản trị nâng cao	3	ACC1104		4				4		4		4		4		4			4

TC		**Môn học tự chọn chuyên sâu (3 TC)**		**3**																				
	ACC1111	1	Kiểm toán 2	3			4		4			4		4			4	4	4		4	
	BUS1108	2	Quản trị rủi ro	3			4	4			4				4							
	ACC1114	3	Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	3			4	4			4		4		4	3						
	BUS 1105	4	Quản trị chiến lược	3			4				4		4	4	4				4			
HỌC KỲ VIII : 8 TC		**Môn bắt buộc: 04 TC**		**4**																				
	BC01	1	Thực tập cuối khóa	4			4	4		4	4		4	4	4		4	4	4		4	
		Môn tự chọn: 04 TC		**4**																				
	KL05	1	Khóa luận TN/ CDTN	4			4	4		4	4		4	4	4		4	4	4		4	
	KK68	2	Chuyên đề 1: Báo cáo tài chính hợp nhất 1	2			4	4	4							4	4					
	ACC1009	3	Chuyên đề 2: Tích hợp quy trình KD với các hệ thống ERP	2			4	4			4	4		4							4	

/

4. Thời gian tương tác (Contact time)

Thời gian tương tác/tiếp xúc của môn học sẽ được xác định trong thông số kỹ thuật của từng môn học và được cung cấp cho sinh viên khi bắt đầu chương trình của họ. Thời gian tương tác/tiếp xúc của sinh viên, cùng với thời gian được phân bổ cho học tập độc lập và kiểm tra, đánh giá, xác định tổng số giờ học của sinh viên cho một môn học hoặc chương trình.

IV. TIÊU CHÍ HOẶC YÊU CẦU TUYỂN SINH VÀO CHƯƠNG TRÌNH (ENTRY REQUIREMENTS)

1. ***Yêu cầu chung về tuyển sinh (*Criteria for admission)**
   - Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
   - Khối tuyển sinh: Theo quy định tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Luật.
2. ***Yêu cầu trình độ ngoại ngữ đầu vào (*Foreign/English language entry requirements)**

V. CÁC BẢN MÔ TẢ MÔN HỌC (course specifications)

(Các bản mô tả môn học lưu thành những file khác, được đính kèm theo bản mô tả chương trình)

VI. THỜI GIAN BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐƯỢC THIẾT LẬP, ÁP DỤNG, HOẶC ĐIỀU CHỈNH (Date on which the programme specification was written, implemented or revised)

1. Thời gian xây dựng bản mô tả CTĐT: 19/05/2021
2. Bản mô tả CTĐT được áp dụng trong năm học: từ năm 2021 đến năm 2023
3. Thời gian điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT: 2023

TRƯỞNG KHOA

TS HỒ XUÂN THỦY